

Nhóm: ..... Lớp: .....

## Phiếu học tập

**Nhiệm vụ 1:** Gắn các chú thích tương ứng để hoàn thành thông tin về ô nguyên tố

Diagram showing the Sulfur element box (S, Atomic Number 16, Relative Atomic Mass 32) with arrows pointing to empty boxes for labeling.

**Nhiệm vụ 2:** Quan sát bảng tuần hoàn và trả lời câu hỏi

Chu kỳ I

1

2

3

3

4

4

5

5

6

6

7

Nhóm IA

1

IIA

2

IIIB

3

IVB

4

VB

5

VIB

6

VII B

7

VIII B

8

IX B

9

X B

10

IIIB

11

IB

12

IIIA

13

IVA

14

VA

15

VIA

16

VIIA

17

VIIIA

18

1

H

Hydrogen  
1

2

He

Helium  
4

3

Li

Lithium  
7

4

Be

Beryllium  
9

5

B

Boron  
11

6

C

Carbon  
12

7

N

Nitrogen  
14

8

O

Oxygen  
16

9

F

Fluorine  
19

10

Ne

Neon  
20

11

Na

Sodium  
23

12

Mg

Magnesium  
24

13

Al

Aluminum  
27

14

Si

Silicon  
28

15

P

Phosphorus  
31

16

S

Sulfur  
32

17

Cl

Chlorine  
35.5

18

Ar

Argon  
40

19

K

Potassium  
39

20

Ca

Calcium  
40

21

Sc

Scandium  
45

22

Ti

Titanium  
48

23

V

Vanadium  
51

24

Cr

Chromium  
52

25

Mn

Manganese  
55

26

Fe

Iron  
56

27

Co

Cobalt  
59

28

Ni

Nickel  
59

29

Cu

Copper  
64

30

Zn

Zinc  
65

31

Ga

Gallium  
70

32

Ge

Germanium  
73

33

As

Arsenic  
75

34

Se

Selenium  
79

35

Br

Bromine  
80

36

Kr

Krypton  
84

37

Rb

Rubidium  
85

38

Sr

Strontium  
88

39

Y

Yttrium  
89

40

Zr

Zirconium  
91

41

Nb

Niobium  
93

42

Mo

Molybdenum  
96

43

Tc

Technetium  
98

44

Ru

Ruthenium  
101

45

Rh

Rhodium  
103

46

Pd

Palladium  
106

47

Ag

Silver  
108

48

Cd

Cadmium  
112

49

In

Indium  
115

50

Sn

Tin  
119

51

Sb

Antimony  
122

52

Te

Tellurium  
128

53

I

Iodine  
127

54

Xe

Xenon  
131

55

Cs

Cesium  
133

56

Ba

Barium  
137

57 - 71

Lanthanide

72

Hf

Hafnium  
178

73

Ta

Tantalum  
181

74

W

Tungsten  
184

75

Re

Rhenium  
186

76

Os

Osmium  
190

77

Ir

Iridium  
192

78

Pt

Platinum  
195

79

Au

Gold  
197

80

Hg

Mercury  
201

81

Tl

Thallium  
204

82

Pb

Lead  
207

83

Bi

Bismuth  
209

84

Po

Polonium

85

At

Astatine

86

Rn

Radon

87

Fr

Francium

88

Ra

Radium

89 - 103

Actinide

104

Rf

Rutherfordium

105

Db

Dubnium

106

Sg

Seaborgium

107

Bh

Bohrium

108

Hs

Hassium

109

Mt

Mendelevium

110

Ds

Darmstadtium

111

Rg

Röntgenium

112

Cn

Copernicium

113

Nh

Nihonium

114

Fl

Flerovium

115

Mc

Moscovium

116

Lv

Livermorium

117

Ts

Tennesine

118

Og

Oganesson

Kim loại

Phi kim

Khí hiếm

57

La

Lanthanum  
139

58

Ce

Cerium  
140

59

Pr

Praseodymium  
141

60

Nd

Neodymium  
144

61

Pm

Promethium  
145

62

Sm

Samarium  
150

63

Eu

Europium  
152

64

Gd

Gadolinium  
157

65

Tb

Terbium  
159

66

Dy

Dysprosium  
163

67

Ho

Holmium  
165

68

Er

Erbium  
167

69

Tm

Thulium  
169

70

Yb

Ytterbium  
173

71

Lu

Lutetium  
175

89

Ac

Actinium

90

Th

Thorium  
232

91

Pa

Protactinium  
231

92

U

Uranium  
238

93

Np

Neptunium  
237

94

Pu

Plutonium  
244

95

Am

Americium  
243

96

Cm

Curium  
247

97

Bk

Berkelium

98

Cf

Californium

99

Es

Einsteinium

100

Fm

Fermium

101

Md

Mendelevium

102

No

Nobelium

103

Lr

Lawrencium

### Chu kì

1. Các nguyên tố trong cùng một chu kì có đặc điểm chung là gì?

2. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học có bao nhiêu chu kì?

3. Có bao nhiêu chu kì nhỏ, chu kì lớn? Liệt kê các chu kì đó.

### Nhóm

1. Các nguyên tố trong cùng một nhóm có đặc điểm chung là gì?

2. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học có bao nhiêu nhóm? Các nhóm được kí hiệu như thế nào?

3. Trong cùng một nhóm, khi đi từ trên xuống dưới, điện tích hạt nhân của các nguyên tố thay đổi như thế nào?